Luận văn

Đề tài "*Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định dự án đầu tư hiện nay***".**

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU 3
CHƯƠNG I 4
TỔNG QUAN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ 4
ICOR =(VĐT*100/GDP)/TĐTGDP 8
2.1. Khái niệm dự án đầu tư 8
2.2. Yêu cầu của DAĐT 10
2.3. Phân loại DAĐT 10
2.4. Chu trình dư án 11
2.5. Vai trò của dự án đầu tư trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội 11
C. DAĐT và vấn đề giải quyết công ăn việc làm 13
II. Thẩm định DAĐT 13
1. Quản lý hoạt động đầu tư 14
1.1 Khái niệm: 14
1.3 Tổ chức quản lý hoạt động đầu tư 15
1.4 Quản lý giai đoạn chuẩn bị đầu tư 15
2. Công tác thẩm định DAĐT 15
2.1. Khái niệm thẩm định DAĐT. 16
2.3 Nguyên tắc thẩm định DAĐT : 17
2.5. Phương pháp thẩm định DAĐT: 17
2.6. Nội dung thẩm định DAĐT. 18
a. Thẩm định các điều kiện pháp lý. 18
b. Thẩm định mục tiêu của dự án 19
CHƯƠNG II: 23
II. Công tác thẩm định DAĐT hiện nay : 23
C t : Hệ số chi phí hàng năm 26
III. Những mặt còn tồn tại trong công tác thẩm định thời gian qua 31
I. Một số biện pháp có tính chất vi mô. 35
1. Hoàn thiện nội dung phân tích đánh giá dự án. 35
1.1. Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính DAĐT. 35
a. Hoàn thiện báo cáo tài chính trong phân tích dự án. 35
Kết cấu chunng của báo cáo tài chính trong phân tích đánh giá dự án như sau. 37
b. Xử lý lạm phát trong thẩm định dự án. 37
II**. Một số biện pháp có tính chất vĩ mô.** 42
TÀI LIỆU THAM KHẢO 46

LỜI MỞ ĐẦU

Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội 2001 - 2005 được đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định: "tăng cường đầu tư phát triển toàn xã hội… huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước, đồng thời thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài để đầu tư phát triển toàn xã hội".

Qúa trình phát triển của Việt Nam theo hướng đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước đòi hỏi cần triển khai ngày càng nhiều dự án đầu tư phát triển, với nguồn lực trong nước và nước ngoài, thuộc mọi thành phần kinh tế đã và đang góp phần to lớn vào sự tăng trưởng của nền kinh tế nước ta trong quá trình đổi mới.

Dự án đầu tư có vai trò quyết định trong thực hiện hoạt động đầu tư. Sự thành bại trong hoạt đọng đâut tư phụ thuộc trực tiếp vào việc ra quyết định đầu tư hợp lý. Do đó một trong những công việc cần thực hiện để nâng cao chất lượng các quyết định đầu tư là trước khi ra quyết định cần phải thẩm định dự án đầu tư , trên tất cả các phương diện có liên quan tới tính khả thi của dự án. Đây là khâu quan trọng và là cơ sở để ra quyết định đầu tư. Công tác thẩm định càng chuẩn bị tốt bao nhiêu thì các quyết định đầu tư càng đúng đắn bấy nhiêu. Tuy nhiên thực tế chúng ta còn có một số vấn đề chưa đáp ứng được tốt yêu cầu của công tác này, đặc biệt là xem xét đánh giá về mặt kinh tế xã hội điều này làm hạn chế một phần việc xem xét đánh giá dự án trong khi qyuết định đầu tư.

Từ thực tế đó, kết hợp với những kiến thức đã học em xin đi vào nghiên cứu đề tài "***Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định dự án đầu tư hiện nay***". Với những kết quả bước đầu đạt được trong đề án này em rất mong có điều kiện để hoàn thiện tiếp, để có điều kiện áp dụng tốt trong thực tế.

CHƯƠNG I
TỔNG QUAN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. Đầu tư và dự án đầu tư.

1. Những khái niệm và cơ sở lý luận về đầu tư.

1.1 Khái niệm đầu tư

Đầu tư là một phạm trù quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Có nhiều cách hiểu về khái niệm này tuỳ theo chính kiến của mỗi người.

Có người cho đầu tư là tiền là những tiềm năng về tài chính. Có những người khác lại khẳng định đó là những chi phí tư bản, lại có người khác hiểu đầu tư chính là phần vật lực, của cải dôi ra, tiết kiệm được trong quá trình tiêu dùng dành cho sản xuất kinh doanh và đó chính là tư bản hay biểu hiện của nó.

Nhìn chung các quan niệm về đầu tư mà các nhà kinh tế và quản lý đưa ra đều đúng nhưng chư phản ánh đầy đủ bản chất và đặc trưng của đầu tư, chưa đưa ra được một khái niệm phù hợp khẳng định quá trình tái sản xuất đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ của nền kinh tế.

Bản chất đầu tư được nhận định một cách tổng quan với các đặc tính sau đây:

Như chúng ta biết kinh tế là tổng thể (hoặc một phần) các yếu tố sản xuất các điều kiện vậy chất của đời sống con người và mối quan hệ vật chất giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội ở giai đoạn lịch sử nhất định mà mấu chốt là vấn đề sở hữu và lợi ích.

Mặt khác nói đầu tư là hoạt động kinh doanh bởi nói đến đầu tư là nói tới sự hy sinh tiêu dùng hiện tại cả về tiềm lực vật chất, phi vật chất, con người, tài nguyên và tiềm năng tài chính, phi tái chính, hữu hình, vô hình...với mục đích tạo mới hoặc tái tạo tư bản, nhằm hướng tới sự tiêu dùng tốt hơn trong tương lai. Như vậy nghiên cứu kỹ quá trình chu chuyển đầu tư ta thấy đầu tư chính là cơ sở để hình thành tư bản trong đó có tài sản cố định, vốn sản xuất kinh doanh, nguồn nhân lực.

Đầu tư có hai đặc trưng cơ bản là tái sinh lời theo thời gian kéo dài.Tính sinh lời là đặc trưng hàng đầu của đầu tư. Không thể được coi là đầu tư nếu việc sử dụng tiền không nhằm mục đích thu lại một khoản tiền có giá trị lớn hơn khoản tiền đã bỏ ra. Đầu tư khác hẳn với việc mua sắm để tích trữ, để dành hay mua sắm nhằm mục đích tiêu dùng hoặc với việc chi tiêu vì lý do nhân đạo hay tình cảm...

Đặc trưng thứ hai của đầu tư là kéo dài về thời gian, thường là 2 đến 70 năm hoặc có thể lâu hơn. Những hoạt động kinh tế ngắn hạn thường trong vòng một năm thì không được gọi là đầu tư. Đặc trưng này chophép phân biệt giữa đầu tư và hoạt động kinh doanh. Kinh doanh thường được coi là một giai đoạn của đầu tư. Như vậy đầu tư và kinh doanh thống nhất với nhau ở tính sinh lời nhưng khác nahu về thời gian thực hiện, kinh doanh là một trong những nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả đầu tư.

Chính vì vậyđầu tư là hoạt động kinh tế gắn với việc sử dụng vốn dài hạn nhằm mục đích sinh lời.

Đầu tư là một khái niệm trừu tượng. Nếu giá cả là biểu hiện của giá trị trong những điều kiện kinh tế cụ thể khi vốn đầu tư chính là biểu hiện lượng hoá của đầu tư.

Vốn đầu tư bao gồm các dạng: Tiền tệ các loại hiện vật hữu hình (tư liệu sản xuất, tài nguyên), tài nguyên vô hình (sức lao động, công nghệ, thông tin, nhãn hiệu, bằng phát minh...) các phương tiện đặc biệt khác (cổ phiếu, trái phiếu).

Nguồn gốc hình thành vốn đầu tư chính là tài lực dùng để đảm bảo quá trình tái sản xuất (giản đơn và mở rộng). Tuy nhiên, tất cả những nguồn đó được gọi là vốn đầu tư nếu chúng chưa được chuẩn bị dùng để cải thiện quá trình tái sản xuất. Tức là, tất cả những nguồn lực này lúc đó chỉ đơn thuầnlà nguồn tích luỹ. Những nguồn lực này dưới tác động của biện pháp kinh tế (như các chính sách thu hút vốn đầu tư, khuyến khích, tạo động lực thu hút nguồn tích luỹ) tham gia vào quá trình tái sản xuất với kỳ vọng nhận được kết quả tốt hơn trong tương lai. Lúc này những tiềm năng đó mới thực sự được gọi là vốn đầu tư.

Vốn đầu tư sau khi đã trải qua quá trình thực hiện đầu tư sẽ được chuyển dạng thành những năng lực sản xuất nhất định và cứ như vậy quá trình chu chuyển vốn đầu tư bao giờ cũng đi trước một bước, cùng pha với quá trình tái sản xuất. Sự

nhộn nhịp, năng độnglớn mạnh và hiệu quả của quá trình đầu tư báo trước một thời kỳ tăng trưởng kinh tế năng động, sự bành trướng của nền sản xuất .

1.2Phân loại đầu tư.

Đầu tư có thể phân ra thành nhiều loại tuỳ theo giác độ nghiên cứu. Theo mức dộ tham gia quản lý của chủ đầu tư vào đối tượng mà mình bỏ vốn, đầu tư được phân thành 3 loại :

- Đầu tư gián tiếp : Là đầu tư mà người bỏ vốn và sử dụng vốn không phải là một. Loại đầu tư này còn được gọi là đầu tư tài chính vì đầu tư này thực hiện bằng cách mua những chứng chỉ có giá trị nhhư cổ phiếu,chứng khoán, trái phiếu...để đượcc hưởng lợi tức. Với phương thức đầu tư này, người bỏ vốn không trực tiếp tham gia vào công việc kinh doanh.

- Cho vay(tín dụng) : Đây là hình thức đầu tư dưới dạng cho vay kiếm lời qua lãi suất tiền cho vay .

- Đầu tư trựuc tiếp: Là hình thức đầu tư mà người bỏ vốn và người sử dụng vốn là một chủ thể.

Người đầu tư có thể là nhà nước thông qua các cơ quan doanh nghiệp nhà nước, cũng có thể là tư nhân hoặc tập thể thông qua các công ty tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn..

Nếu đầu tư trực tiếp vốn của nước ngoài thì phải tuân theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, theo luật này đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam có thể tiến hành theo 3 hình thức : Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh; Xí nghiệp hoặc công ty liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam ;Công ty 100% vốn nước ngoài.

Nếu đầu tư trực tiếp bằng vốn trong nước (vốn của nhà nước, vốn cuả các tổ chức kinh tế xã hội có tư cách pháp nhân, thể nhân Việt Nam, được thực hiện theo luật khuyến khích đầu tư trong nước) thì phải tuân theo luật lệ hiện hành cuả nước ta trong đó đáng chú ý nhất là các luật lệ về đầu tư xây dựng (điều lệ quản lý đầu tư và xay dựng các văn bản kèm theo). Vốn đầu tư trong nước bao gồm: vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp,

của các tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh, vốn tín dụng (bao gồm cả tín dụng ưu đãi và vốn ODA)

1.3. Mối liên hệ giữa đầu tư , tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế.

Đầu tư, tiết kiện và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ mật thiết quy định qua lại lẫn nhau . Mỗi sự biến động trong quá trình đầu tư sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm và ngược lại .

Khi quá trình đầu tư diễn ra sôi động, tổng cầu và tổng cung xã hội tăng lên đưa nền kinh tế đất nước chuyển dịch đến điểm cân bằng mới cao hơn kéo theo gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) . Sự nhộn nhịp, năng đông,lớn mạnh và hiệu quả của quá trình đầu tư boá trước một thời kỳ tăng trưởng kinh tế năng động , sự bành trướng của quá trình sản xuất .Song song với quá trình tăng trưởng kinh tế năng động là việc tăng GDP ,tăng thu nhập dân cư tăng khả năng tiết kiệm của dân cư và nền kinh tế nói chung (tăng khả năng cung ứng vốn đầu tư) .Nhu cầu vốn đầu tư lớn vớ nền kinh tế tăng trưởng năng động trong điều kiện giới hạn khả năng vốn đầu tư là ,tăng lãi suất tiền gưi tiết kiệm .Việc tăng tiền gửi tiết kiệm (tăng giá tiền gửi tiết kiệm)là động lực mạnh mẽ thu hút các khoản nhàn rỗi trong xã hội .Quá trình đầu tư không những làm tăng động lực thúc đẩy quá trình tiết kiệm (nhu cầu tiết kiệm)mà còn qóp phần tăng khả năng cung ứng tiết kiệm .

Ngược lại ,sự kém sôi động trong quá trình đầu tư ,sự giảm sút nguồn vốn đầu tư phát triển là nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp dự báo một thời kỳ giảm nhu cầu vốn đầu tư , kéo theo sự suy giảm lãi suất tiền gửi .Viêc giảm lãi suất tiền gửi làm cho những khoản lợi thu từ tiền gửi tiết kiệm sẽ kém đi , khả năng cung ứng tiết kiệm cũng thấp hơn do thu nhập thấp hơn từ tiền gửi tiết kiệm và cuối cũng sẽ không khuyến khích quá trình tiết kiệm .

Như vậy , quá trình đầu tư ,tăng trưởng kinh tế và quá trình tiết kiệm có mối quan hệ tương hỗ ,cùng chiều .Mỗi sự thay đổi trong quá trình đầu tư sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế và quá trình tiết kiệm .Chính sách đầu tư đúng đắn sẽ thúc đẩy quá trình tiết kiệm , tạo cơ sở vững chắc cho quá trình tăng trưởng kinh tế năng động trong tương lai . Những sai lầm thiếu sót trong quá trình đầu tư sẻ được thể hiện thông qua quá trình tăng trưởng trì trệ của nền kinh tế đất nước .

1.4. vai trò của vốn đầu tư trong phát triển kinh tế .

Vốn đầu tư phát triển là một bộ phận quan trọng của vốn đầu tư toàn xã hội .Quy mô vốn đầu tư và quy mô nền kinh tế phụ thuộc voà khối lượng và chất lượng của vốn đầu tư phát triển .

Mức vốn đầu tư quy định tốc độ tăng trưởng GDP của đất nước thông qua hệ số ICOR

Hệ số ICOR là đại lượng phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư phát triển , đánh giá nhu cầu về tỷ trọng (%) vốn đầu tư phát triển trong GDP để đảm bảo cho GDP tăng 1%. Hay nói cách khác , cần tỷ trọng (%) vốn đầu tư phát triển trong GDP là bao nhiêu để có được 1% tăng trưởng GDP trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường :

ICOR =(VĐT*100/GDP)/TĐTGDP

VĐT – vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong chu kỳ tính toán (1năm)

GDP – tổng thu nhập quốc nội trong chu kỳ tính toán (1năm)

TĐTGDP –tốc độ tăng (%) trong chu kỳ tính toán (1năm)

Trong cùng một trình độ công nghệ , kỹ thuật , năng xuất lao động (hệ số ICOR không đổi) tổng mức vốn đầu tư phát triển càng lớn sẽ đem lại GDP càng lớn.

Do vậy việc huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển,định hướng đầu tư và quản lý hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển đóng vai trò cực kỳ quan trọng,mang tính quyết định đối với quá trình tăng trưởng kinh tế.

2. Dự án đầu tư (DAĐT)

2.1. Khái niệm dự án đầu tư .

Dự án được hiểu như một công việc khác thường ,có các hoạt động liên quan đến nhau , có mục tiêu và hạn chót là cụ thể , kết quả thường nhận được xác định rõ.

Tầm quan trọng của dự án đầu tư ,đặc điểm và sự phức tạp về mặt kỹ thuật , hậu quả và hiệu quả về mặt kinh tế xã hội của hoạt động đầu tư đòi hỏi . Để tiến hành một hoạt động đầu tư phải có sự chuẩn bị cẩn thận

Cẩn thận và nghiêm túc . Sự chuẩn bị này được thể hiện bằng sự nghiên cứu,soạn thảo các luận chứng kinh tế kỹ thuật để tiến hành hoạt động đầu tư.Kết

quả của công tác nghiên cứu ,chuẩu bị như vậy là các DAĐT DAĐT có thể được xem xét ừ nhiều góc độ :

Về mặt hình thức ,DAĐT là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và hệ thống các hoạt động sẽ được thực hiện với nguồn lực và chi phí ,được bố trí theo một kế hoạch chặt chẽ nhằm đạt được những kết quả cụ thể để thực hiện những mục tiêu kinh tế xã hội nhất định .

Trên góc độ quản lý ,DAĐT là một công cụ quản lý việc sử dụng vốn ,vật tư, lao động để tạo ra các kết quả kinh tế ,tài chính trong một thời gian dài .

Trên góc độ kế hoạch hoá ,DAĐT là công cụ thể hiện kế hoạch chi tiết của một công việc đầu tư sản xuất kinh doanh ,phát tiển kinh tế xã hội ,làm tiền đề cho quyết định đầu tư và tài trợ .DAĐT là một hoạt động kinh tế riêng biệt nhỏ nhất trong các công tác kế hoach hoá nền kinh tế nói chung .

Về mặt nội dung ,DAĐT là tổng thể các hoạt động dự kiến đối với nguồn lực và chi phí cần thiết ,được bố trí theo một kế hoach chặt chẽ với lịch thời gian và địa điểm xác định để tạo mới ,mở rộng hoặc cải toạ những cơ sở ,năng lực nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế .

Vậy DAĐT là tập hợp nhưng đề xuất về việc bỏ vốn hoặc tạo mới ,mở rông hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng ,cải tiến hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong khoảng thời gian xác định .

Một dự án đầu tư bao gồm các yếu tố cơ bản sau .

- Các mục tiêu của dự án :đó là những kết quả và lợi ích mà dự án đem lại cho nhà đầu tư và xã hội .

- Các hoạt động (Các giải phấp về tổ chức ,kinh tế ,kỹ thuật) Để thực hiện mục tiêu của dự án .

- Các nguồn lực cần thiết để thực hiện các hoạt động của dự án và các chi phí về nguồn lực đó .

- Thời gian và địa điển thực hiện các hoạt động của dự án .

- Các sản phẩm và dịch vụ được tạo ra bởi dự án .

2.2. Yêu cầu của DAĐT .

Một DAĐT để đảm bảo tính khả thi phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau :

- Tính khoa học : Tính khoa học của DAĐT đò hỏi người soạn thảo phải có một quá trình nghiên cứu tỉ mỉ ,kỹ càng và tính toán thận trọng chính xác từng nôi dung của dự án . Cần có sự tư vấn của cơ quan chuyên môn về dịch vụ đầu tư trong quá trình soạn thảo dự án .

- Dự án phải được nghiên cứu và xác định trên cơ sở xem xét ,phân tích ,đánh giá đúng mức các điều kiện và hoàn cảnh cụ thể liên quan trực tiếp và gián tiếp các hoạt động đâù tư .

- Tính pháp lý :Dự án cần có tính pháp lý vững chắc, phù hợp với chính sách và luật lệ của nhà nước . Điều này đòi hỏi người soạn thảo phải nghiên cứu chủ trương chính sách của nhà nước và các văn bản có liên quan đến hoạt động đầu tư .

-Tính đồng nhất : Để đảm bảo tính thống nhất của dự án các dự án phải tuân thủ chung của các cơ quan chức năng về hoạt độg đầu tư ,kể cả quy định về thủ tục đầu tư . Đối với các dự án quốc tế còn phải tuân thủ những quy định chung mang tính quốc tế.

2.3. Phân loại DAĐT .

Dự án trong thực tế có nhiều dạng tuỳ theo tiêu chuẩn ta có các loại sau :

- Xét theo người khởi xướng : Có dự án cá nhân ,tập thể ,quốc gia hay liên quốc gia .

-Xét theo quy mô của dự án có dự án lớn và dự án nhỏ .

- Xét theo thời gian ấn định có dự án ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

- Xét theo mức độ chi tiết của nội dung ,dự án gồm hai loại là dự án tiền khả thi và dự án khả thi .

- Xét theo sự phân cấp quản lý dự án , trong điều kiện quản lý đầu tư và xây dựng chia các DAĐT (không kể các DAĐT trực tiếp nước ngoài) thành ba nhóm A,B,C

2.4. Chu trình dư án .

Chu trình dự án là các thời kỳ và các giai đoạn mà một dự án cần phải trải qua , bắt đầu từ thời điểm có ý định đầu tư cho đến thời điểm kết thúc dự án

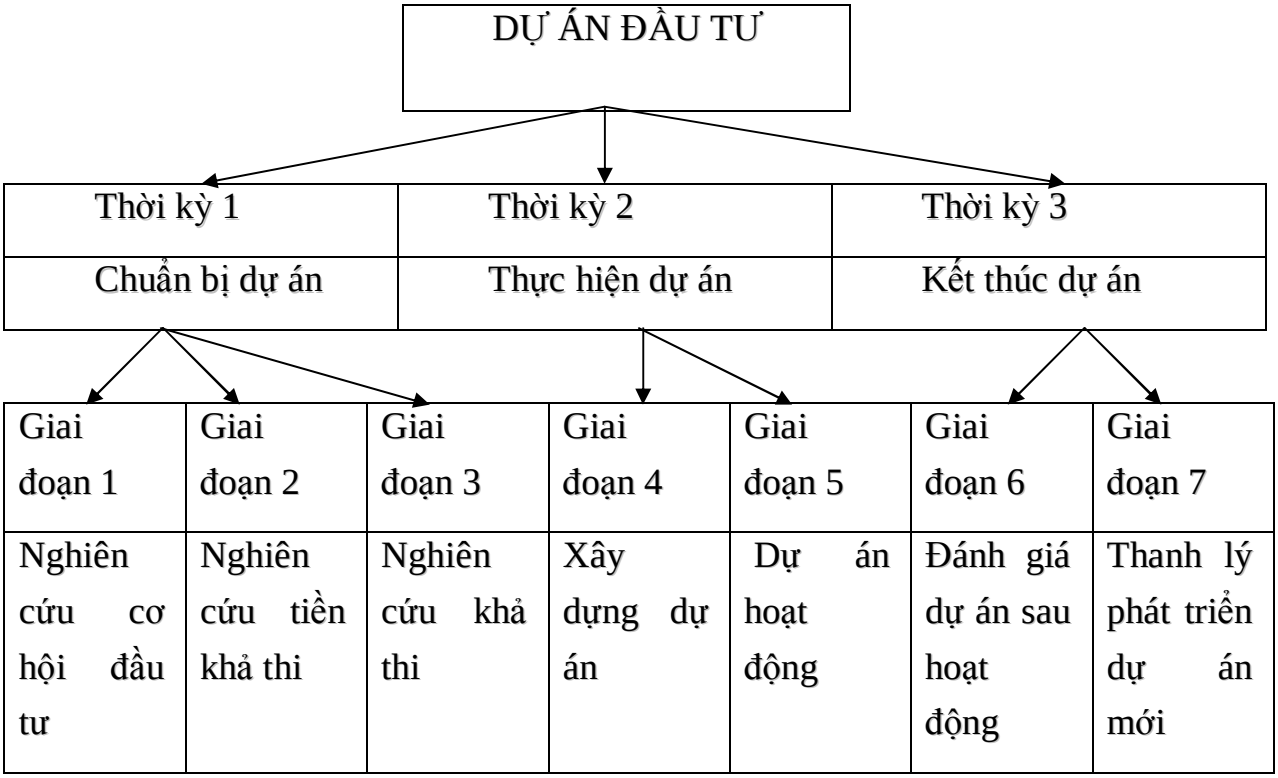

Quá trình nghiên cứu ,soạn thảo một DAĐT được thực hiện theo từng giai đoạn rất cẩn thận nhưng vẫn không tránh khỏi những sai sót .Do đó, chúng ta cần phải có một quy trình thẩm địnhcác dự án nhằm phất hiện và sửa chữa những sai sót ,đồng thời bổ sung thêm các biện pháp để đảm bảo tính khả thi cao cho dự án .

2.5. Vai trò của dự án đầu tư trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội .

a.DAĐT đối với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước .

Các DAĐT được thực hiện nhiều làm tăng mức vốn đầu tư toàn xã hội góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tích luỹ trong xã hội, khuyến khích quá trình tiết kiệm ,khuyến khích việc thực hiện tốt pháp lệnh thực hành tiết kiệm .việc gia tăng DAĐT dẫn đến tăng nguồn vốn đầu tư làm tăng nhu cầu đối với sản phẩm phục vụ cho quá trình thực hiện vốn (Nguyên,nhiên vật liêu,máy móc,thiết bị ,nhân công …) , Làm tăng tổng cầu của xã hội . Tổng cầu của xã hội tăng lên tạo động lực kích thích sản xuất phát triển , mở rộng quy mô sản xuất dẫn đến tăng sản phẩm quốc hôi GDP.

Như vậy ,quá trình đầu tư quy định mức tăng trưởng trong tổng sản phẩm quốc nội và giải quyết các nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế . Mức tăng trưởng vốn đầu tư cao , về nguyên tắc sẽ đem lại mức tăng trưởng kinh tế cao và ngược lại . Tuy nhiên ,để đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế cao phải có chính sách đầu tư hiệu quả .

b. DAĐT và vấn đề chuyển dich cơ cấu kinh tế .

Chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá ,hiện đại hoá . Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội , ưu tiên cho các công trình trọng điểm phục vụ chung cho nền kinh tế , mở rộng kinh tế đối ngoại , xây dựng một số cơ sở hạ tầng thiết yếu của miền núi ,vùng khó khăn ,khuyến khích phát triển mạnh một số loại dịch vụ biêu chính viễn thông ,du lịch, vận tải ,thương mai ,dịch vụ khoa học công nghệ ,tài chính, ngân hàng,bảo hiểm ,tư vấn … theo chiều hướng vừa phát triển thị trường nội địa ,vừa nhanh chóng vươn ra thị trường quốc tế . Việc ưu tên phát triển một số ngành ,lĩnh vực cụ thể nhằm dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đã định thực chất là sắp xếp ,bố trí nguồn tài lực, vốn đầu tư theo cơ cấu thích ứng trong từng giai đoạn cụ thể việc tăng nhanh các DAĐT (Đặc biệt là dự án đầu tư phát triển) và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong các ngành ,lĩnh vực khác nhau sẽ góp phần thúc đẩy những ngành này phát triển với tốc độ nhanh hơn, chiến tỷ trọng lớn trong GDP.

Như vậy có thể khẳng định rằng cốt lõi của vấn đề chuyển dich kinh tế là chuyển dich cơ cấu vốn đâu tư mà cụ thể hơn là việc chuyển dich sắp xếp các DAĐT .

C. DAĐT và vấn đề giải quyết công ăn việc làm .

DAĐT có vai trò hết sức quan trọng không những trong việc cải thiện thu nhập của các tầng lớp dân cư ,mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình toạ thêm công ăn việc làm cho số loa động tăng thêm trong xã hội . nếu DAĐT là ít và việc thực hiện các dự án này là không hiệu quả sẽ không giải quyết được số lao động dư dôi trong xã hội hàng năm , tạo áp lực gây căng thẳng trong nền kinh tế . ở nước ta hiện nay số người thất nghiệp là khá lớn , vì vậy chúng ta phải sữ dụng một cách hiệu quả đòng vốn đầu tư phát triển , tạo điều kiện tăng số lao động sử dụng ,giảm tỷ lệ thất nghiệp , tăng năng suất lao động trong nền kinh tế quốc dân .

d. DAĐT và vấn đề lạm phát .

Một trong những vấn đề kinh tế vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế nước ta là vấn đề phải khống chế lạm phát . Lạm phát là một nhân tố có ảnh hưởng lớn , là một trong những nhân tố quyết định đến sự tăng trưởng kinh tế và giải quyết công bằng xã hội . Lạm phát cao là nguyên nhân của sự mất lòng tin trong giới đầu tư . Hơn nữa , với đặc tính không xác định của mình , lạm phát cao làm cho nhà đầu tư không thể xác định được khả năng sinh lời của đồng vốn đầu tư bỏ vào dự án . Tuy nhiên giảm lạm phát lạ cũng là nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân .

Các DAĐT đóng vai trò rất quan trọng trong vấn đề khống chế lạm phát. Quá trình đầu tư sôi động với số vốn lượng các DAĐT lớn và vốn đầu tư cao là nguyên nhân dẫn đến tăng nhu cáàu hằng hoá , vật tư , sản phẩm lao động …phục vụ cho quá trình đầu tư .Tăng mức cầu dẫn đến tăng mức sản phẩm , dịch vụ .Trong những điều kiện kinh doanh bình thường khác , đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến mức lạm phát cao .

Tóm lại DAĐT nhiều hay ít sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệm vụ khống chế lạm phát trong nền kinh tế . Để thực hiện một cách có hiệu quả nhiệm vụ khống chế lạm phát đòi hỏi phải có chính sách kinh tế –xã hội , trong đó giải pháp đầu tư phát triển đóng vai trò cực kỳ quam trọng .

II. Thẩm định DAĐT

1. Quản lý hoạt động đầu tư

1.1 Khái niệm:

Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý và khách thể quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các tiềm năng, các cơ hội của tổ chức để đạt được các mục tiêu của tổ chức đặt ra trong điều kiện biến động của môi trường.

Đối với lĩnh vực đầu tư, quản lý hoạt động đầu tư là sự tác động liên tục, có tổ chức, có hướng đích quá trình đầu tư bằng một hệ thống đồng bộ các biện pháp kinh tế xã hội, tổ chức kỹ thuật và các biện pháp khác nhằm đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội trong những điều kiện cụ thể xác định và trên cơ sở vận dụng các quy luật vận động đặc thù của đầu tư nói riêng.

1.2.Những vấn đề chung về quản lý đầu tư ở nước ta hiện nay.

Cho đến nay, Việt Nam đã trải qua nhiều năm nền kinh tế thị trường với sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Trong thời gian đó, quy mô và tốc độ đầu tư đã tăng lên nhanh chóng, công tác quản lý đầu tư trở thành một nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước. Để hoạt động đầu tư đạt hiệu quả cao thì Nhà nước phải quản lý tất cả các khâu trong quá trình đầu tư.

Quản lý hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản là đảm bảo cho hoạt động đầu tư được thực hiện đúng mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đồng thời quản lý hoạt động đầu tư là góp phần to lớn vào việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong nước cũng như đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, khai thác tốt mọi tiềm năng của đất nước (lao động, tài nguyên…) bảo vệ môi trường sinh thái và chống mọi hành vi tham ô, lãng phí trong hoạt động đầu tư.

Hiện nay nước ta đang thực hiện quản lý đầu tư theo nguyên tắc Nhà nước thống nhất quản lý đầu tư đối với tất cả các thành phần kinh tế về các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế – xã hôi, quy hoạch và phát triển của ngành, vùng lãnh thổ, lựa chọn công nghệ, bảo vệ môi trường sinh thái và các khía cạnh khác

của dự án. Đối với các DAĐT có sử dụng vốn Nhà nước thì Nhà nước còn quản lý về mặt thương mại, tài chính và hiệu quả kinh tế – xã hội của dự án.

1.3 Tổ chức quản lý hoạt động đầu tư .

Việc phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng được quy định cụ thể tại Điều 6, Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 42/CP ngày 16-7-1996của chính phủ .

1.4 Quản lý giai đoạn chuẩn bị đầu tư .

Một trong những nhiệm vị quan trọng của uản lý đầu tư là quản lý tốt công tác chuẩn bị đầu tư trong đó có việc lập, thẩm định và phê duyệt DAĐT. thẩm định dự án được tiến hành trong những giai đoạn hình thành dự án, nó được xem như một yêu cầu không thể thiếu là cơ sở để các cơ qquan Nhà nước có thẩm quyền quyết định đầu tư .

Đối với công tác thẩm định dự án, tuỳ theo mục tiêu của chủ đầu tư mà mục đích của việc thẩm định DAĐT có khác nhau . Đối với các doanh nghiệp là nhà đầu tư, mục tiêu của họ là lợi nhuận, do đó để tiến hành thẩm định DAĐT để kiểm tra kả năng sinh lời về mặt tài chính của dự án, dự án có mức sinh lời càng cao thì càng hấp dẫn nhà đầu tư . Đối với cơ quan quản lý Nhà nước ở tầm vĩ mô thì việc thẩm định dự án nhằm đánh giá tác động của dự án đến các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước để từ đó có quyết định cho phép đầu tư hay không và đưa ra các biện pháp để hỗ trợ như tài trợ vốn, cho vay ưu đãi, miễn giảm thuế …

Theo quy định của Nhà nước hiện nay thì tất cả các DAĐT có xây dựng thuộc mọi nguồn vốn và các thành phần kinh tế đều phải thẩm định và quy hoạch xây dựng, các phương án kiến trúc, công nghệ , sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống cháy nổ và các khía cạnh xã hội ; đối với các DAĐT sử dụng vốn của nhà nước còn phải được thẩm định về phương án tài chínhvà hiệu quả kinh tế của dự án ; Đối với các DAĐT sử dụng vốn ODA phải phù hợp với quy định của Nhà nước và thông lệ quốc tế .

2. Công tác thẩm định DAĐT

2.1. Khái niệm thẩm định DAĐT.

Các DAĐT khi dược soạn thảo xong mặc dù nghiên cứu tính toán kỹ lưỡng thì cũng chỉ qua bước khởi đầu . Để đánh giá tính hợp lý, tính hiệu quả, tính khả thi của DAĐT và quyết định có thực thi hay không cần có một quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá độc lập, tách biệt với quá trình soạn thảo dự án. Quá trình đó gọi là thẩm dịnh dự án .

Vậy: Thẩm định DAĐT là việc kiểm tra, so sánh, đánh giá một cách khách quan, khoa học toàn toàn diện nội dung của dự án, hoặc so sánh đánh giá các phương án của một hay nhiều đề án để đánh giá tính hợp lý, tính hiệu quả và tính khả thi của dự án . Từ đó có những quyết định đầu tư và cho phép đầu tư .

2.2.Mục đích của thẩm định DAĐT.

- Đánh giá tính thích hợp của dự án : Tính thích hợp của dự án được biểu hiện một cách tổng hợp (biểu hiện trong tính hiệu quả và tính khả thi) và được biểu hiện ở từng nội dung và cách thức tính toán của dự án(hợp lý trong xác định mục tiêu, trong xác dịnh nội dung của dự án . Khối lượng công việc cần tiến hành, các chi phí cần thiết và kết quả đạt được).

- Đánh giá tính hiệu quả của dự án .

- Đánh giá tính khả thi của dự án : Đây là mục đích hết sức quan trọng trong thẩm định dự án . Một dự án hiệu quả và hợp lý cần phải có tính khả thi. Tính hợp lý và tính hiệu quả là hai điều kiện quan trọng để dự án có tính khả thi . Nhưngtính khả thi còn phải xem nội dung và phạm vi của dự án(xem xét các kế hoạch tổ chức thực hiện, môi trường pháp lý của dự án…)

Ba mục tiêu trên đồng thời cũng là những nhu cầu chung đối với mọi DAĐT nếu các dự án muốn dược đầu tư và tài trợ . Tuy nhiên, mục đích cuối cùng của thẩm định DAĐT phụ thuộc vào chủ thể thẩm định DAĐT .

- Các định chế tín dụng thẩm định dự án khả thi để quyết dịnh cho vay vốn .

- Cơ quan quản lý nhà nước các dự ánthẩm định DAĐT để xét duyệt cấp giấy phép đầu tư.

2.3 Nguyên tắc thẩm định DAĐT :

Trên giác độ quản lý Nhà nước các DAĐT, việc thẩm định cần tuân thủ các nguyên tắc sau :

- Tất cả các DAĐT thuộc mọi nguồn vốn và mọi thành phần kinh tế tới khi ra quyết định và cấp giấy phép đầu tư phải qua khâu thẩm định về hậu quả kinh tế – xã hội và quy hoạch xây dựng các phương án kiến trúc, công nghệ sử dụng đất đai, tài nghuyên . Nghuyên tắc này đảm bảo hiệu quả kinh tế – xã hội cho các DAĐT . Tránh thực hiện những dự án chỉ đơn thuần có lợi về hiệu quả tầi chính . Các cơ quan nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý nhà nước các DAĐT trước hết phải bảo đảm sự hài hoà giữa lợi ích và xã hội và lợi ích của cácchủ đầu tư .

- Đối với các DAĐT sử dụng vốn của nhà nước cần phải được thẩm định về phương diện tài chính của dự án ngoài phương diện kinh tế – xã hội đã nêu ở nguyên tắc đầu . Nhà nước vớ tư cách vừa là chủ đầu tư và cơ quan quản lý chung các dự án, thực hiện cả hai chức năng quản lý dự án : Quản lý dự án với chức năng quản lý vĩ mô (quản lý nhà nước).

2.4.Thời gian thẩm định DAĐT.

Theo nghị định số 42/CP ngày 16-7-1996của chính phủ về việc ban hành điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng, thời gian thẩm định DAĐT được quy định như sau:

- Đối với các DAĐTthuộc nhóm A, thời gian thẩm định không quá 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối với các DAĐT thuộc nhóm B, thời gian thẩm định không quá 30 ngày từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối với các dự án thuộc nhóm C, thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Phương pháp thẩm định DAĐT:

Phương án thẩm địnhĐAĐT là cách thức thẩm định dự án nhằm được các yêu cầu đặt ra đối với công tác thẩm định dự án.Việc thẩm định dự án có thể sử dụng các phương án khác nhau:

-Thẩm định theo trình tự .

-Thẩm định theo phương pháp so sánh các chỉ tiêu.

a.Thẩm định theo trình tự :

Theo phương pháp này việc thẩm định được tiến hành theo một trình tự biện chứng từ tổng quát đến chi tiết, từ kết luận trước làm tiền đề cho kết luận sau.

b.Thẩm định theo phương pháp so sánh các chỉ tiêu

Phương pháp so sánh các chỉ tiêu là phương pháp cụ thể khi thẩm định tổng quát và thẩm định chi tiết. Do đó các chỉ tiêu nhằm đánh giá tính hợp lý và tính ưu việt của dự án để có sự dánh giá đúng khi thẩm định dự án so sánh các chỉ tiêu trong những trường hợp sau:

- Các chỉ tiêu trong trường hợp có dự án và chưa có dự án.

- Các chỉ tiêu của dự án tương tự (đã phê duyệt hay thực hiện)

- Các định mức, hạn mức, chuẩn mực được áp dụng.

Trường hợp trong nước không có chỉ tiêu để đối chiếu thì phải tham khảo của nước ngoài.

2.6. Nội dung thẩm định DAĐT.

a. Thẩm định các điều kiện pháp lý.

Các điều kiện pháp lý để quyết định xét duyệt dự án bao gồm các văn bản và thủ tục sau:

-Hồ sơ trình duyệt có đủ theo quy định và có hợp lệ hay không?

-Tư cách pháp nhân và năng lực chủ đầu tư, gồm:

+ Quyết định thành lập, thành lập lại các doanh nghiệp hoặc giấy phép hoạt động đối với các thành phần kinh tế khác.

+ Người đại diện chính thức.

+ Năng lực kinh doanh: chủ yếu thẩm định các văn bản thể hiện năng lực tài chính (biểu hiện ổ khả năng về nguồn vốn tự có, điều kiện thế chấp khi vay vốn …)

+ Địa chỉ liên hệ, giao dịch .

b. Thẩm định mục tiêu của dự án

Thẩm định mục tiêu của dự án cần xem xét trên các khía cạnh và vấn đề sau:

- Mục tiêu của dự án có phù hợp với chương trình kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của cả nước, vùng địa phương, nghành hay không ?

- Nghành nghề trong dự án có thuộc nghành nghề Nhà nước cho phép hoạt động hay không?

- Có nhóm ngành ưu tiên hay không ? Nếu thuộc nhóm ngành ưu tiên thì sẽ được hưởng các chế độ ưu đãi và khi xét duyệt sẽ thuận lợi hơn.

c.Thẩm định về thi trường của dự án.

Nội dung thẩm định thị trường dự án bao gồm :

- Kiểm tra tính toán về nhu cầu hiện tại, tương lai và khả năng cạnh tranh sản phẩm của dự án.

- Xem xét vùng thị trường của dự án.

d.Thẩm định về công nghệ kỹ thuật của dự án.

Nội dung thẩm định bao gồm :

- Kiểm tra công cụ sử dụng trong tính toán. Trong đó lưu ý đặc biệt đến các định mức kinh tế- kỹ thuật. Đối với định mức kinh tế – kỹ thuật phải rà xoát cho phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án.

- Kiểm tra những sai sót trong tính toán:tính toán không đúng, không đủ và không phù hợp.

- Kiểm tra tính phù hợp của công nghệ, thiết bị đối với dự án.đặc biệt trong điều kiện việt nam, các mối liên hệ, các khâu trong sản xuất, tính toán khả năng phát triển của tương lai, tỷ lệ phụ tùng thay thế và điều kiện vận hành bảo dưỡng…

- Thẩm định địa điểm xây dựng từ văn bản pháp lý đến địa điểm cụ thể. Lưu ý đặc biệt ảnh hưởng của dự án đến môi trường, mặt tích cực và tiêu cực.

e. Thẩm định tái chính DAĐT:

- Kiểm tra các phép tính toán. Khi kiểm tra lưu ý tới các công cụ tính toán, các định mức, giá cả nguyên liệu, thiết bị và sản phẩm.

- Kiểm tra vốn, cơ cấu các loại vốn:

+ Khi kiểm tra tổng vốn phải lưu ý: trong các dự án đầu tư phát triển, mục đích của người lập dự án là nhận được nguồn tài chợ. Vì vậy khi tính toán thường có tình trạng tính rất đầy đủ các khoản mục(đôi khi tính trội lên) nằm trong danh mục tài trợ, trong khi đó các khoản mục thuộc nguồn vốn tự có hoặc vốn vay thường được tính toán một cách sơ lược. Tình trạng trên đã dẫn đến không tính hết nhu cầu vốn. Vì vậy, khi tính toán hiệu quả kinh tế của dự án thường có những sai lệch.

+ Khi kiểm tra cơ cấu vốn phải kiểm tra từng loại vốn xem được tính đúng, tính đủ chưa? cần lưu ý đến nguồn vốn tự có.

- Thẩm tra độ an toàn về tài chính: là việc thẩm định mức độ chủ động về tài chính của dự án trong xử lý các bất thường khi thực hiện dự án.Độ an toàn về tài chính được xem xét thông qua các chỉ tiêu sau:

+ Tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư: chỉ tiêu này phản ánh mức độ chủ động tài chính của dự án. Khi tỷ lệ vốn tự có/vốn đầu tư có giá trị lớn hơn 0,5 thì độ an toàn tài chính được bảo đảm.

+ Tỷ lệ lưu hoạt(giá trịTSNĐ/các khoản nợ của dự án) cần đạt từ 1,5 đến 2.

+ Tỷ lệ thanh toán tức thời(khả năng trả nợ tức thời so với mức độ ngắn hạn) cần ở mức lớn hơn hoặc bằng 1,2.

+ Khả năng trả nợ dài hạn: chỉ tiêu này được đánh giá bằng khả năng tạo vốn bằng tiền so với nghĩa vụ phải hoàn trả tính theo các khoảng thời gian. Khả năng này lớn hơn hoặc bằng một là đảm bảo an toàn.

- Kiểm tra và so sánh chỉ tiêu hậu quả: cần thẩm tra sự tính toán, phát hiện những bất hợp lý, những sai sót và sự không đầy đủ của dự án. Nừu các vấn đề trên đều tốt, thực hiện so sánh, đánh giá hiệu quả tài chính của dự án. Trong trường hợp có sai sót có thể điều chỉnh(nếu không lớn) và tính lại các chỉ tiêu làm cơ sở cho việc so sánh,đánh giá hiệu quả tài chính của dự án.

Khi đánh giá hiệu quả tài chính nên tập trung vào các chỉ tiêu chính với mức đánh giá cụ thể sau:

+ Thời gian thu hồi vốn đầu tư (T): Chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng dự án.

+ Tỷ lệ lợi nhuận/Vốn đầu tư: Về nguyên tắc chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Nếu có nhiều phương án lựa chọn thì chọn phương án có tỷ lệ cao nhất.

+ Tỷ lệ lợi ích / Chi phí (B/C). Về nguyên tắc, B/C>= 1 là có thể chấp nhận dược.B/Ccàng lớn càng tốt.

+ Giá trị hiện tại thuần (NPV) .Nguyên tắc xem xét là chỉ chấp nhận dự án khi NPV>=0.Nếu có nhiều dự án cần lựa chọn thì chọn dự án có NPV lớn nhất.

+ Mức hoà vốn: Dự án có mức hoà vốn 40 – 50% là hợp lý.

+ Tỷ suất hoànvốn nội bộ (IRR): Phần lớn các dự án khi phân tích tài chính người soạn thảo đã tính IRR. Sau khi kiểm tra phép tính toán của người soạn thảo, người thẩm định rà soát, đánh giá theo quy tắc: Dự án có IRR cao nhất sẽ được lựa chọn.Trong trường hợp có một dự án, IRR được chấp nhận khi có trị số các hơn mức lãi suất năm ở thời điểm nhất định dự án.

Trên đây là những chỉ tiêu để thẩm định hiệu quả tài chính DAĐT. Những dự án sử dụng vốn Nhà nước, các chỉ tiêu này cần được thẩm định một cách rõ ràng, đồng thời các chỉ tiêu này được xem xét một cách có hệ thống, đồng bộ để lựa chọn những dự án mà cá chỉ tiêu hiệu quả tài chính đều ở hoặc trên mức chấp nhận được.

f. Thẩm định kinh tế – xã hội.

Đối với mọi dự án đều phải quan tâm đến khía cạnh kinh tế -xã hội. Đánh giá dự án về kinh tế xã hội với mục tiêu:

- Dự án có sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất nước hay không? Đã mang lại lợi ích kinh tế gì cho đất nước?

- Dự án có tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, cải thiện nếp sống, tập quán hay không?

- Mục tiêu của dự ấn có phù hợp với mục tiêu kinh tế xã hội hay không?

Khi đánh giá cần lựa chọn các chỉ tiêu sau:

+ Giá trị gia tăng:Bao gồm các giá trị trực tiếp và gián tiếp.Khi xem xét chỉ tiêu giá trị gia tăng cần chú ý đến cơ cấu của nó.Cần quan tâm cả giá trị mới tạo ra và tiền lương.Các dự án có giá trị gia tăng càng cao càng tốt.

+ Tỷ lệ giá trị gia tăng /Vốn đầu tư.

+ Mức giải quyết việc làm.

+ Tiết kiệm hoặc thu nhập ngoại tệ.

+ Tỷ lệ đóng góp cho ngân sách /Vốn đầu tư.

+ Tỷ giá hối đoái thực tế .

Ngoài ra còn đánh giá dự án qua các khía cạnh như dự án đóng góp phát triển địa phương, mức độ sử dụng nguyên vật liệu trong nước, phát triển cơ sở hạ tầng,góp phần phát triển các ngành khác,vấn đề phân phối đặc biệt là vấn đề môi trường.

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DAĐT HIỆN NAY.

I. Những vấn đề chung.

Thẩm định DAĐT là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các chủ đầu tư (có thể là cá nhân hoặc tổ chức). Công tác thẩm định DAĐT được tiến hành nhằm góp phần đảm bảo hiệu quả cao trong đầu tư,giảm thất thoát, lãng phí vốn đầu tư , hạn chế rủi ro và thu hồi vốn đàu tư. Công tác thẩm định được tiến hành trong suốt quá trình đầu tư từ chuẩn bị quá trình đầu tư,thực hiện đầu tư,kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác và sử dụng.

Thẩm định thực hiện dự án là việc kiểm tra tổng dự toán, dự toán của dự án đầu tư không thực hiện đấu thầu; kiểm tra giá trị điều chỉnh, bổ sung (Tăng,giảm) tổng dự toán của dự án, mọ dự án để phục vụ cho côngtác thanh toán. Thẩm định công trình hoàn thành là việc thẩm tra báo cáo quyết toán công trình hoàn thành.

II. Công tác thẩm định DAĐT hiện nay :

Nội dung thẩm định DAĐT trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư bao gồm việc kiểm tra đánh giá và báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo các nghiên cứu khả thi của DAĐT. Những nội dung chủ yếu trong công tác nghiên cứu là:

1. Đối với chủ dự án.

- Thẩm định tư cách pháp nhân của dự án(Quyết định thành lập địa chỉ liên lạc).

-Thẩm định năng lực tài chính, năng lực tổ chức quản lý của chủ đầu tư.

2. Căn cứ xây dựng dự án .

- Căn cứ pháp lý : Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, quy hoạch phát triển tổng thể ngành.

- Căn cứ thực tế : Phân tích kết quả điều tra cơ bản về tự nhiên, điều kiện kỹ thuật, công nghệ thiết bị, tài nguyên của xã hội, chính sách kinh tế xã hội có liên quan đến sản phẩm hay nhóm sản phẩm, thị trường …

3. Thẩm định về thị trường .

Cân đối cung cầu về sản phẩm của dự án.

- Nhu cầu thị trường hiện tại (theo số liệu thống kê) dự báo nhu cầu trong tương lai(trong nước,ngoài nước nếu xuất khẩu) về số lượng, chất lượng và giá cả sản phẩm.

- Khả năng đáp ứng của các nguồn lực cung cấp hiện có (kể cả nhập khẩu) và xu hướng phát triển trong tương lai: Liệt kê danh mục, năng lực của các cơ sở sản xuất sản phẩm tương tự hiện đóng trên địa bản và trong cả nước kèm theo quy cách và giá sản phẩm của dự án trên thị trường ; tình hình xuất nhập khẩu sản phẩm và chính sách của nhà nước về xuất nhập khẩu sản phẩm …

Khả năng cạnh tranh của dự án về sản phẩm : Trên cơ sở kiểm tra cân đối cung cầu về sản phẩm của dự án trên thị trường. Từ đó xác định được thị phần mà dự án có thể tham gia . Tuy nhiên để xác định khả năng tiêu thụ và chiếm lĩnh thị trường của dự án, cần nghiên cứu đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm của dự án về các mặt như : Giá thành, giá bán, chất lượng mẫu mã,bao bì, cự li vận chuyển,điều kiện cung cấp và thanh toán của sản phẩm dự án so với các sản phẩm hiện có.

4. Thẩm định về phương diện kỹ thuật.

Các phương án và địa điểm của dự án.

Khả năng đáp ứng các yếu tố đầu vào.

Hình thức đầu tư và công tác đầu tư.

Thẩm định về công nghệ,thiết bị.

Đánh giá công tác môi trường và các giải pháp xử lý: Tác động môi trường sinh thái, giải pháp chống ôi nhiễm, xử lý chất thải.

Tổ chức thực hiện dự án .

Tổ chức quản lý xản xuất và bố trí lao động : Sơ đồ quản lý sản suất, nhân lực,các chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Thẩm định về tài chính .

- Thẩm định tổng mức vốn đầu tư.

Thẩm định tổng mức vốn đầu tư bao gồm:

+ Thẩm định về vốn đầu tư của dự án : Căn cứ vào quy mô côn nghệ của dự án và chính sách xây dựng, định mức kinh tế kỹ thuật, suất vốn đầu tự của dự án tượng tự trong điều kiện tương tự để kiểm tra sự hợp lý của từng thành phần vốn xây lắp, thiết bị, thiết kế cơ bản, vốn liêu động cung như hợp lý của tổng mức vốn đầu tư dự án .

+ Cơ cấu vốn nội tệ và ngoại tệ : Phân định rõ ràng các loại chi phí bằng ngoại tệ. Thích hợp đáp ứng nhu cầu của dự án. Quy đổi đồng ngoại tệ thành đồng nội tệ. Để tính toán hiệuquả của dự án và có dự phong cho việc biến động của tỷ giá.

+ Sự hợp lý của cơ cấu vốn đầu tư : Xem xét cụ thể để có thể nâng cao tỷ trọng vốn, thiết bị trong tổng mức vốn đầu tư, giảm thiểu chi phí xây lắp và chi phí khác. Kiểm tra tính hợp lý và tiến độ sử dụng vốn.

- Tính toán giá thành – chi phí sản suất: Lập bẳng tính giá thành đơn vị sản phẩm và tổng chi phí sản suất hàng năm của dự án trong đó tập trung vào cac vấn đề sau :

+ Khả năng huy động công suất của dự án trong những năm đầu thường thấp, sau đó tăng dần, ít khi đạt được công suất thiết kế trong thời gian dài, ngoài ra còn phụ thuộc vào khả năng cung cấp nguyên liêu và tiêu thụ sản phẩm của dự án.

+ Tính đầy đủ các yếu tố thành phẩm.

+ Kiểm tra chi phí nhân công.

+ Kiểm tra cách tính khấu hao và phân bổ khấu hao vào giá thành phân bổ của dự án,

- Tính hiệu quả của dự án.

Giá bán và khối lượng sản phẩm tiêu thụ : Trên cơ sở nghiên cứu thị trường về cân đối cung –cầu, giá cả sản phẩm hiện tại và dự báo trong tương lai xác định giá bán sản phẩm của dự án để đảm bảo tính cạnh tranh của dự án và số lượng sản phẩm có khả năng tiêu thụ được. Từ đó lập bảng doanh thu của dự án .

+ Dự trù kết quả kinh doanh : Trên cơ sơ tiến độ bỏ vốn đầu tư, chi phí sản suất và doanh thu của dự án tính lợi nhuận của dự án và xác định được nguồn vốn tích luỹ từ dự án có thể dùng để trả nợ và thời gian thu hồi vốn của dự án .

+ Lập bảng cân đối thu chi, tài chính, bảng cân bằng nghĩa vụ trả nợ với khả năng trả nợ của dự án . Các dự án trong những năm đầu thường thiếu hụt nguồn vốn trả nợ do đó cần có biên pháp nâng cao khả năng trả nợ của dự án.

+ Tính toán các chỉ tiêu hiệu quả tài chính của dự án.

- Giá trị hiện tại thuần:

$$NPV = \sum_{n-1}^{n} \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó :

NPV: là giá tri hiện tại thuần của dự án.

Bt : lợi ích hàng năm của dự án.

C t : Hệ số chi phí hàng năm

- Hệ số chiết khấu của dự án

$$a_t = \frac{1}{(1+r)^{t_1}}$$

Trong đó r: là tỷ suất triết cấu của dự án

t: là thứ tự năm trong thời giun thực hiên dự án

Dự án chỉ thoả mãn khi NPV>0 , trong trường hợp ngược lai dự án không có hiệu quả tài chính nên loại bỏ hoặc sửa đổi bổ sung .

- Tỷ lệ lợi ích, chi phí (BCR)

$$BCR = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_i}{(1+r)^t}}{\sum_{t=o}^{n} \frac{C_i}{(1+r)^t}}$$

Trong đó Bt: là lơi ích trong năm t (thu nhập tại năm t)

Ct: là chi phí trong năm t

t:là lãi suất tính toán

n: năm cuối ứng với tuổi thọ kinh tế của dự án hoặc năm cuối cùng của dự án đầu tư.

Ct :bao gồm chi phí về vốn đầu tư tại năm t, chi phí vận hành tại năm t và chi phí bảo hành tại năm t.

Khi sử dụng tiêu chuẩn này để đánh giá hiệu quả tài chính thì dự án chỉ được chấp nhận khi B/C >1 bởi vì khi đó lợ ích mà dự án thu được đủ để bù đắp các chi phí đã bỏ ra và dự án có khả năng sinh lời.

Chỉ số tỷ suất lợi nhuận của dự án / tỷ suất lợi nhuận chung của ngành .

- Tỷ suất hoàn vốn nội tại (IRR)

$$IRR = R_1 + (R_2 - R_1).\frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|}$$

Với R_1: là lãi suất triết khấu làm cho $NPV_1>0$.

R_2: Tỷ suất triết khấu cao hơn làm cho $NPV_2 <0$.

NPV_1: giá tri hiện tại ứng với R_1

NPV_2 : giá trị hiên tai ứng với R_2

Sử dụng chỉ tiêu này để xác định mức lãi suất mà dự án có thể đạt được. Qua đó có thể xác định được chỉ số triết khấu tối đa mà dự án có thể chiệu đựng dược.

- Thời gian thu hồi vốn (T) là số năm cần thiết mà dự án phải hoạt động để lợi

$$K = \sum_{t=0}^{T} (P_t - D_t)$$

nhuận và khấu hao thu được hoàn trả vốn đầu tư ban đầu

Trong đó K:là vốn đầu tư ban đầu.

Pt : lợi nhuận thu được năm thứ t.

6. Thẩm định kinh tế -xã hội .

- Giá ri sản phẩm và dịch vụ gia tăng.

- Việc lam và thu nhập của người lao động .

- Đóng góp ngân sách.

- Thực thu ngoại tệ- chi phí lợi ích về xã hội,môi trường.

- Các tác động về chính trị và an ninh quốc gia.

Trong phân tích tài chính, chi phí tài chính là tất cả những gì chủ đầu tư bỏ ra và lợi ích tài chính là tất cả những gì mà dự án thu được với quan điểm tối đa hoá lợi ích của nhà đầu tư. Giá cả trong phân tích tài chính là giá cả thị trường.

Với quan điểm tối đa hoá lợi ích xã hội (Toàn bộ nền kinh tế quốc dân), do vậy bản chất của phân tích kinh tế là điều chỉnh chi phí và lợi ích tài chính gồm chủ đầu tư bỏ ra , nhà nước bỏ ra, dân cư bỏ ra ; lợi ích kinh tế là những gì mà xã hội nhận được từ dự án bao gồm chủ đầu tư nhận được, Nhà nước nhận được

người tiêu dùng nhận được. Giá cả trong phân tích kinh tế là giá kinh tế được điều chỉnh từ giá tài chính.

Trên cơ sơ phân tích lơi ích và chi phí kinh tế của DAĐT và chỉ chấp nhận chỉ tiêu sau :

- Giá hiện tại thuần kinh tế ENPV

$$\text{ENPV} = \sum_{t=o}^{n} \frac{B_t - C_t}{(1+r_s)^t}$$

Trong đó Bt: là dòng thu về kinh tế

Ct: là dòng chi về kinh tế

r_s: tỷ lệ triết cấu xã hội.

Thông qua chỉ tiêu này có thể biết lãi ròng của cả đời dự án, đời dự án được quy đổi về năm đầu tiên (năm 0) là bao nhiêu. Chỉ tiêu này tham gia vào giá trị gia tăng của dự án và cho biết sự đóng góp của dự án vào nền kinh tế.

Nếu ENPV càng lớn thì dự án có đóng góp càng cao cho nền kinh tế . Trong trường hợp có nhiều dự án loại bỏ nhau,dự án nào có ENPV lớn hơn chứng tỏ rằng dự án đó đóng góp vào nền kinh tế lớn hơn và sẽ được chọn.

Riêng đối với các DAĐT thuộc diện vay vốn tín dụng ưu đải và đầu tư và quỷ hổ trợ đầu tư quốc gia thì hệ thống tổng cục đầu tư phát triển còn tiến hành thẩm định tình hình tài chính của chủ đầu tư.

Thông thường, chủ đầu tư (đơn vị vay vốn) củng là dơn vị quản lý vận hành dự án và thực hiện nghĩa vụ trả nợ vốn vay tuy nhiên có trường hợp đơn vị vay vốn là đơn vị có nghĩa vụ trả nợ.

Theo quy định hiện hành,doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính bắt buộc sau đây;

-Bảng cân đối kế toán.

-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo mang tính hướng dẫn : Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong quá trình thẩm định tình hình tài chính của chủ dự án .

III. Những mặt còn tồn tại trong công tác thẩm định thời gian qua

Do các phương tiện kỹ thuật và thông tin về dự án còn bị hạn chế, hơn nửa thẩm định lại là một lĩnh vực tương đối mới nên các cán bộ chuyên môn chưa có thể có ngay được kinh nghiệm trong công tác thẩm định dự án. Vì vậy công tác thẩm định dự án còn có nhiều vấn đề quan trọng chưa được xét đến hoặc xem xét nhưng chưa đúng mức, đồng thời trong một số mặt hoạt động cũng có những khó khăn và hạn chế nhất định đó là:

1. Về mặt nội dung thẩm định .

Hiện nay còn một dự án chưa nêu được các nội dung theo yêu cầu quy định.Mặt khác trong công tác thẩm định dự án. Chỉ mới xem xét, phân tích các nội dung về hiệu quả tài chính là chủ yếu, còn vấn đề hiệu quả kinh tế – xã hội thì vẫn chưa có điều kiện để đi sâu phân tích. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng cần phải được xem xét, đánh giá thẩm định các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án nhóm A, các dự án có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước.

Việc xem xét, đánh giá các yếu tố kinh tế kỹ thuật còn nhiều hạn chế về thông tin, thiếu tiêu chuẩn, qui phạm cần thiết nên một số trường hợp đánh giá theo định tính hoặc cảm nhận mang tính chủ quan. Nói chung, các đánh giá định lượng, tính toán, phân tích, so sánh còn ít được chú ý trong khi thẩm đing các dự án tài chính.

2. Về phương pháp đo lường các chỉ tiêu.

Một trong những nhiệm vụ quan trong của thẩm địng DAĐT là đánh giá hiệu quả của dự án trên cả phương diện tài chính và kỹ thuật.

Trên thực tế việc thẩm định các DAĐT, các nước thường dùng các chỉ tiêu cho riêng mình, tuỳ thuộc vào đặc điểm của mỗi nước, mỗi ngành và mỗi thời đoạn. Trong các tài liệu, phân tích đánh giá DAĐT của các nước phương tây, hệ số chiết khấu được sử dụng rất khác nhau căn cứ vào giá cơ hội tài chính hoặc giá của nguồn vốn, còn hệ số hiệu quả tiêu chuẩn thường được lấy giá trị từ 0,1- 0,12. Nhưng trên thực tế các phương pháp đánh giá chỉ tiêu này chỉ mang tính chất ước tính là chủ yếu, chưa có quy định rõ ràng. Điều này đã gây lúng túng cho các cán bộ thẩm định, dẫn đến chất lượng của công tác thẩm định còn bị hạn chế.

3. Những thông tin cần thiết để tiến hành thẩm định.

Do công tác cập nhật thông tin của bộ phận thẩm định còn yếu, chưa thu được đầy đủ các thông tin về dự án, vì vậy thiếu cơ sở để phân tích, đánh giá dự án. Chẳng hạn: nhiều khi việc tính toán chi phí ước tính ở mức quá thấp, lợi nhuận ước tính ở mức quá cáo sẽ dẫn đến dự án được chấp nhận cấp giấy phép, cho vay vốn, sau khi đã được cấp giấy phép đã được vay vốn, chủ đầu tư làm hồ sơ giải trình tăng vốn. Cũng có khi chủ đầu tư đưa ra ước tính cao, lợi ích ước tính thấp để từ đó xin các chế độ ưu đãi suốt đời dự án.

Mặt khác, để thu được đầy đủ thông tin và số liệu cần thiết về dự án thì chi phí cho việc thu thập này có thể rất lớn, vượt quá kkhả năng tài chính của dự án. Chính vì vậy, đảm bảo thông tin cho việc phân tích đánh giá dự án là rất quan trọng. Đây cũng là một trong những khâu còn yếu và có nhiều thiếu sót hiện nay trong hoạt động thẩm định DAĐT.

4. Một vài nhận thức về công tác thẩm định DAĐT trong thời gian qua.

4.1 Vấn đề quy hoạch ngành lãnh thổ với việc xác định mục tiêu và phạm vi hoạt động của dự án.

Một trong những yêu cầu của việc thẩm định DAĐT là xác định sự phù hợp của mục tiêu dự án với quy hoạch ngành lãnh thổ được duyệt. Tuy nhiên đây là vấn đề thường gặp nhưng trở ngại trong khi thẩm định DAĐT vì một số lý do sau:

Cho đến nay mới có rất ít các nghành quy hoạch hoặc các vùng lãnh thổ được duyệt như xi măng, than, thép và một số ngành khác. Nhiều ngành và vùng lãnh thổ đang ở giai đoạn nghiên cứu lập quy hoạch đang được trình duyệt. Vì vậy chưa có cơ sở để kết luận về tính đúng đắn và mục tiêu của dự án. Chính nguyên nhân này dẫn đến sự đàu tư ồ ạt, thiếu hiệu quả trong nhiều lĩnh vực như các nhà máy đương, các khu công nghiệp tập trung, các nhà máy xi măng lò đứng…

Về phạm vi hoạt đong của dự án trong nhiều trường hợp đụng chạm tới những yêu cầu quản lý của ngành. Điều đó làm hạn chế sự đa dạng trong hoạt đông đầu tư của các nhà đầu tư, mặt khác gây khó khăn cho việc quản lý ngành.

4.2.Vấn đề cơ sở pháp lý để đánh giá dự án.

Hệ thống pháp lý hiện hành của chúng ta một mặt chưa đầy đủ, mặt khác còn có chỗ chồng chéo, mâu thuẫn, vì vậy trong khi thẩm định, việc đánh giá dự án đôi khi gặp trở ngại.

4.3.Vấn đề so sánh các phương án đầu tư.

Lập DAĐT, nhiều nội dung yêu cầu có sự phân tích lựa chon phương án như chọn địa điểm, chọn công nghệ, thiết bị… Xem xét các dự án trình duyệt có thể thấy một số điểm sau:

Ít chú trọng đến yêu cầu so sánh các phương án trong lập và thẩm định dự án (Mặc dù đây là một quy định trong hướng dẫn chuẩn bị đầu tư).

Các phương án đưa ra so sánh phân tích thường mang tính hình thức, tức là không đảm bảo sự khác biệt trong các thông số cơ bản cần phải so sánh lựa chọn, vì vậy làm mất ý nghĩa của việc so sánh lựa chon phương án.

Khi so sánh các phương án thường chỉ chú tới phương diện thực hiện đầu tư mà chưa chú tới phương diện khai thác vận ành dự án, tức là chỉ quan tâm tới chi phí một lần (nhất thời) mà chưa quan tâm tới chi phí thương xuyên.

4.4.Vấn đề xác định tính khả thi về nguồn vốn.

Dự án được coi là khả thi nó phải được khẳng định về nguồn vốn và các điều kiện cung cấp tài chính. Tuy vậy thực tế có một số trở ngại mà yêu cầu trên khó đáp ứng được trong điều kiện hiện nay, đặc biệt là các dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nược

Đối với các dự án này do tính chất hoạt động đầu tư không thể sử dụng các nguồn vốn khác, vì vậy nhiều yếu tố của DAĐT (quy mô, chất lượng, tiến độ…) phụ thuộc vào khả năng đảm bảo vốn từ ngân sách. Song đây là vấn đề khó xác định ngay từ khi quyết định đầu tư:

Có qua nhiều mục tiêu phải tiến hành hàng năm. Vì vậy khó tập trung và thực tế khó dự tính được một cách chắc chắn số lượng cần trang trải vốn.

Nguồn chi ngân sách phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách song việc thu ngân sách theo đúng tiến độ là khó thực hiện được.

4.5.Vấn đề trả nợ của dự án.

Trong điều kiện sử dụng vốn vay, tính khả thi của dự án được quyết định ngoài vốn vay còn là khả năng trả nợ của dự án. Khả năng trả nợ của dự án là một trong những điều kiện để được chấp nhận hay không. Đối với dự án chủ yếu sử dụng là vốn vay (>70% tổng nhu cầu) thì việc đảm bảo khả thi về trả nợ là rất khó khăn (trừ các dự án có sử dụng vốn ODA).

Một vài nhận thức nói trên cho thấy yêu cầu hoàn thiện các yếu tố trong tổ chức quản lý hoạt động đầu tư một cách đồng bộ, trong đó thẩm định DAĐT là một khâu cấu thành quan trọng cần phải được nhanh chóng thực hiện. Những vấn đề nêu trong chương tiếp theo là những giải pháp cụ thể để hoàn thiện công tác thẩm định DAĐT hiện nay.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DAĐT HIỆN NAY

Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình thực tế hoạt động thẩm định DAĐT hiệ nay cho ta thấy một số vấn đề còn tồn tại. Các vấn đề này cũng là các phương hướng chủ yếu để hoàn thiện công tác thẩm định DAĐT hiện nay.

I. Một số biện pháp có tính chất vi mô.

1. Hoàn thiện nội dung phân tích đánh giá dự án.

1.1. Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính DAĐT.

a. Hoàn thiện báo cáo tài chính trong phân tích dự án.

Phân tích tài chính dự án luôn quan tâm tới lượng tiền tệ đi vào và đi ra của dự án gọi là dòng tiền tệ của dự án. Đảm bảo cân đối các dòng tiền (dòng vào, dòng ra) là mục tiêu quan trong trong phân tích tái chính dự án. Trước tiên cần phải phân biệt báo cáo tài chính trong phân tích tài chính dự án (dòng tiền) với báo cáo kế toán như là: Bảng cân đối tài sản và báo cáo thu nhập. Báo cáo tài chính liên quan trực tiếp đến mục đích thẩm định DAĐT. Tuy nhiên, nó có thể được xây dựng từ những thông tin có được trong các bảng cân đối tài sản và báo cáo thu nhập.

- Bảng cân đối tài sản liệt kê tất cả tài sản có giá trị cũng như các khoản nợ để thực hiện dự án, nó cho ta thấy tình trạng tài chính của dự án ở cuối giai đoạn mỗi hoạt động.

- Báo cáo thu nhập cho thấy các hoạt đông trong từng giai đoạn của dự án sẽ làm tăng thêm hay giảm bớt giá trị thu nhập ròng của dự án.

Để phân biệt giữa báo cáo tài chính trong phân tích dự án (dong tiền) với báo cáo thu nhập của dự án thống nhất một số khái niệm:

- Doanh thu là giá trị hàng hoá bán được phản ánh trong khoản thu nhưng có thể chưa được thanh toán.

- Khoản thu là giá trị hành hoá bán được được thanh toán.

- Khoản mua là giá trị hành hoá mua vào nhưng có thể chưa trả tiền được phản ánh trong tài khoản nợ.

- Khoản chi là giá trị hàng hoá thu mua đã trả tiền.

Như vậy, phần thu nhập của dự án là chênh lệch giữa doanh thu và các khoản mua tại thời điểm đang xem xét còn dòng tiền là chênh lệch giữa khoản thu và khoản chi tại thời điểm đang xét. Vì vậy giá trị dòng tiền tại một thời điểm nào đó, thậm chí có thể có tình trạng thu nhập của dự án >0 nhưng dòng tiền lại <0.

Trên thực tế hiện nay trong phân tích tài chính dự án sự chênh lệch này chưa được tính tới, tức là chưa phản ánh đúng thức trạng của dự án. Để có được một báo cáo tài chính đáp ứng đủ yêu cầu các phân tích và thẩm định DAĐT thì các dữ liệu sử dụng cho việc lập báo cáo phải được chi tiết hoá (theo yêu cầu của phân tích tài chính và cả cho mục tiêu phân tích kinh tế sau này) và cần được trình bày theo một kết cấu thích hợp.

Kết cấu của báo cáo tài chính trong phân tích dự án bao gồm 2 phần:

- Các khoản thu: Bao gồm doanh thu, mức thay đổi các khoản phải thu, giá trị còn lại. Tổng các khoản này tạo thành dòng tiền vào.

- Các khoản chi: Bao gồm toàn bộ chi phí cho quá trình thực hiện đầu tư và hoạt động của dự án. Tổng các khoản này tạo thành dòng tiền cân đối.

Cần chú ý rằng một số khoản trong báo cáo tài chính như: Khoản phải thu, khoản phải trả, dữ trữ tiền mặt… Được tính bằng lượng thay đổi trong năm (chênh lệch đầu năm so với cuối năm đối với các khoản chi).

Kết cấu chunng của báo cáo tài chính trong phân tích đánh giá dự án như sau.

Khoản mục	Năm hoạt động					
	1	2	…	t	…	n
Các khoản thu(dòng vào) -Doanh thu. -Thay đổi khoản phải thu. -Giá trị còn lại.						
Tổng dòng vào						
Các khoản chi (dòng ra) -Đầu tư. -Chi phí hoạt động. -Thay đổi khoản phải trả -Thay đổi quỹ - tiền mặt -Trả lãi vay. -Thuế.						
Tổng dòng ra						
Dòng tiền cân đối						

Bảng báo cáo tài chính trên đã kết hợp được phân tích dòng tiền với phân tích tỉ số tài chính để tạo ra được một bức tranh đầy đủ về tình hình tài chính của dự án. Trong đó phân tích dòng tiền tập trung xem xét đến tài khoản thu, chi tức là chi phí cơ hội của sự biến đổi tài sản thành tiền, còn phân tích tỉ số tài chính tập trung xem xét đến khả năng sinh lời của dự án.

b. Xử lý lạm phát trong thẩm định dự án.

Để xây dựng bảng báo cáo tài chính mà phản ánh tác động của lãm phát đối với giá trị tài chính thực của dự án, điều cần thiết trước tiên là ước tính những biến số như chi phí đầy đủ, doanh thu, chi phí sàn xuất, thuế, nhu cầu tiền mặt, tiền trả lãi và nợ vay theo giá của những năm mà chúng sẽ tạo ra. Rồi chúng được điều chỉnh nhằm loại trừ ảnh hưởng của lạm phát.

1.2. Hoàn thiện nội dung phân tích kinh tế- xã hội của dự án có thể được mô tả như sau:

Phân tích mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của đất nước nhằm thấy những hướng chiến lược mà đất nước ưu tiên trong từng thời kỳ.

- Xác định hiệu quả kinh tế doanh nghiệp.

- Điều chỉnh giá cả (xác định giá kinh tế).

- Xác đinh phương pháp đánh giá kinh tế- xã hội DAĐT trên cơ sở những tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế- xã hội nhất định.

Như vậy, phân tích kinh tế – xã hội không tách rời phân tích tài chính. Phân tích tài chính được tiến hành trước làm cơ sở cho phân tích kinh tế – xã hội, thực chất của quá trình phân tích kinh tế – xã hội là điều chỉnh phân tích tài chính.

2. Hoàn thiện về phương pháp thẩm định.

Hiện nay, cách đo lường các chỉ tiêu trong phân tích tài chính và kinh tế – xã hội chưa có tính thống nhất (chỉ tiêu suất chiết khấu và suất chiết khấu xã hội) nên việc tính toán các chỉ tiêu này còn nhiều thiếu sót. Để phục vụ cho việc thẩm định dự án tốt hơn, chuyên đề này sẽ đưa ra phương pháp tính chỉ tiêu suất chiết khấu như sau:

Suất chiết khấu là một trong những yếu tố quan trọng để tính toán các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tài chính của dự án. Đúng ra suất chiết khấu phải được hướng dẫn xác định riêng với từng ngành, từng loại dự án và trong từng thời kỳ. Việc xác định suất chiết khấu chính xác sẽ giúp cho các nhà thẩm định dự án không bị lúng túng khi đánh giá dự án.

Có hai loại suất chiết khấu đó là:

- Suất chiết khấu dùng để tính toán các giá trị tương đương (quy đổi giá trị tiền rệ của các khoản chi phí hoặc thu nhập) mà ta tạm gọi là suất chiết khấu tính toán hay suất chiết khấu tính (khi tính toán và phân tích dự án theo các chỉ tiêu NPV,R,Tth…).

- Suất chiết khấu tiêu chuẩn để lựa chọn các DAĐT (khi phân tích dự án theo tiêu chuẩn IRR).

Đối với suất chiết khấu tiêu chuẩn, nhà nước cần xác định giá trị chuẩn cho từng dự án, tùy thuộc vào mục đích đầu tư còn suất chiết khấu tính toán được xã hội thực hiện trong các điều kiện chung của nền kinh tế quốc dân hoặc của ngành cụ thể nào đó.

Có một số quan điểm và phương pháp xác định suất chiết khấu tính toán phổ biến sau.

Theo giá bình quân gia quyền: Đây là cách đơn giản nhất để xác định suất chiết khấu tính toán trên cơ sở mức lãi suất các nguồn vốn được sủ dụng cho dự án.

Theo chi phí cơ hội: Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp vốn đầu tư bị hạn chế. Suất chiết khấu tính toán ở đây được xác định trên cơ sở suất sinh lời của dự án lạc hậu (thấp nhất về hiệu quả) trong khuôn khổ vốn đầu tư có thể đảm bảo được của toàn bộ nền kinh tế hoặc ngành.

Theo giá sủ dụng vốn tới hạn: Phương pháp này xác định suất chiết khấu tính toán trên cơ sở mỗi quan hệ giữa sử dụng vốn tới hạn và suất sinh lời tới hạn, suất chiết khấu tính toán sẽ là suất sinh lời phân chia tới hạn.

Từ việc nghiên cứu trên, ta có thể xác định được suất chiết khấu tính toán theo hai hướng sau:

Phân tích vốn trên thị trường ở nước ta để xác định một giá vốn hợp lý, phản ánh tương đối đúng đắn suất sinh lời của tiền vốn hiện nay.

Xác định suất chiết khấu tính toán trên cơ sở hiệu suất vốn thực tế trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân hoặc trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Theo hướng thứ nhất: Suất chiết khấu tính toán được xác định từ mức lãi suất ngân hàng công bố, xuất phát từ quan niệm lãi suất ngân hàng phản ánh tương đối chính xác khả năng sinh lời của tiền vốn.

Tuy nhiên, lãi suất ngân hàng phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của nhà nước nên ở một mức độ nào đó chỉ tiêu này sai lệch so với chỉ tiêu tiền tệ chưa ổn

định (do ảnh hưởng của lãm phát, thiếu vốn và tiền mặt). Vì vậy, các ngân hàng phải thưởng xuyên thay đổi mức lãi suất cho phù hợp với tình hình. Mặt khác, thị trường vốn ở nước ta chưa hoàn chỉnh, hệ thống tín dụng, ngân hàng còn yếu kém nên chưa thể lấy mức lãi suất ngân hàng ở nước ta làm đại diện cho hiệu suất vốn nói chung.

Xử lý mâu thuẫn này,tạm thời có thể sử dụng lãi suất cơ bản (không kể tới tác động của lạm phát) trong lãi suất vốn hiện nay đang áp dụng cho các lãi suất thông thường (không bao gồm lãi suất áp dụng cho các đối tượng ưu tiên hoặc được hưởng các chế độ tín dụng đặc biệt).Cũng có thể sử dụng mức lãi suất cho vay ưu đãi hiện nay của ngân hàng đối với các công trình đầu tư để xác định hiệu suất vốn .

Theo hướng thứ 2: việc xác định suất chiết khấu trên cơ sở hiệu quả nền kinh tế quốc dân, xuất phát từ quan điểm cho rằng kết quả tăng thêm trong một thời gian của toàn bộ nền kinh tế quốc dân là do sự tác động tổng hợp của các hoạt động đầu tư ở tất cả các nghành và các thành phần kinh tế. Nếu trong các điều kiện khác nhau thì kết quả kinh tế tăng thêm biểu hiện dưới hình thái tiền tệ (tính theo giá cố định)trong một khoảng thời gian tỷ lệ với mức vốn đầu tư đã thực hiện trong khoãng thời gian đó là đặc trưng cho khả năng sinh lời của tiền vốn. Hướng giải quyết có thể khắc phục dược một số nhược điểm của phương pháp nói trên nhưng tất nhiên cũng gặp một số khó khăn như mức tăng kinh tế trong thời kỳ ngoài yếu tố vốn đầu tư còn do tác động của nhiều yếu tố khác, kết quả kinh tế tăng lên ở một thời kỳkhông phải là kết quả riêng của vốn đầu tư bỏ vào thời kỳ đó, sự không đầy đủ và thiếu chính sác của thông tin cần thiết.

Mặc dù vậy ta thấy rằng nếu như có được thông tin đầy đủ hơn thì phương pháp này sau khi dược hoàn thiện có thể sử dụng để xác định suất chiết khấu chung cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, cũng như tiêu chuẩn hiệu quả để xet chọ các DAĐT từ nguồn vốn ngân sách hay vốn tự có của các ngành.

Vấn đề cuối cùng là suất chiết khấu tiêu chuẩn sử dụng để lựa chọn các dự án đầu tư cá biệt. Như đã nói ở trên chỉ tiêu này tuỳ thuộc vào đặc điểm riêng của từng dự án .Tuỳ thuộc vào mục đích và ý nghĩa của nó đối với nhà đầu tư.Nhưng

xét riêng về mặt lợi ích tài chính, trong nền kinh tế thị trường suất này không thể nhỏ hơn suất chiết khấu chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân hay của từng ngành cụ thể. Như vậy, có nghĩa là tuỳ thuộc vào mục đích của người đầu tư, có thể lựa chọn một suất chiết khấu thích hợp. Cụ thể là:

Đối với các khoản vốn đầu tư của nhà nước, suất chiết khấu tiêu chuẩn này có thể lấy như sau:

RRn>=RR(KTQD)

RRn: Suất chiết khấu tiêu chuẩn của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

RR(KTQD): suất chiết khấu tính toán của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn tụ có .

RRn>=RR(nghành).

RR(nghành): Suất chiết khấu tính toán chung của toàn nghành.

Đối với các dự án đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng.

RRn>=WACC

WACC: Giá bình quâncủa nguồn vốn

Để tăng cường quản lý hoạt động đầu tư, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cần phải tổ chức nghiên cứu một cách hết sức công phu và nghiên túc các vấn đề nói trên thì mới có thể đưa ra được các suất chiết khấu áp dụng được trên thực tế. Công việc này đòi hỏi nổ lực chung của cơ quan quản lý tổng hợp Nhà nước các nhành, các cơ quan nghiên cứu.

3. Hoàn thiện về hệ thống tổ chức quản lý đầu tư và quy trình thẩm định.

Về hệ thống tổ chức quản lý đầu tư, cần phải cũng cố và hoàn chỉnh chức năng quản lý tài chính Nhà nước về hoạt động đầu tư bằng cách:

- Kiện toàn công tác thẩm định (bao gồm thẩm định dự án, thẩm định quyết toán).

- Kiện toàn công tác kế hoạch hoá. Để đủ sức mạnh tham gia công tác kế hoạch hoá ngay từ đầu để phát huy vai trò quản lý tài chính trong bố trí kế hoạch khắc phục tình trạng phân tán, thiếu vốn giả tạo như hiện nay.

4. Hoàn thiện hệ thống thu nhập và xử lý thông tin .

Đảm bảo khai thác xử lý thông tin như một điều kiện quyết định để nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án, đánh giá tính hợp lý sự chuẩn xác của các yếu tố và giả pháp kinh tế kỷ thuật trong nội bộ hồ sơ dự án. Chỉ có thể dựa trên cơ sở phân tích, so sánh các thông tin về nhữnh nội dung tương tự trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay. Việc nắm bắt được những thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác phục vụ cho công việc của công tác thẩm định dự án đầu tư là vô cùng phức tạp, song cũng vô cùng cần thiết. Do đó vấn đề cần giải quyết trước mắt là tránh sử dụng thông tin một chiều, có nghĩa là ngoài những dữ liệu mà chủ đầu tư trình ra, cán bộ thẩm định còn phải triệt để thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Như thông tin do điều tra trực tiếp, thông tin từ các nguồn bên ngoài…

5. Tổ chức nâng cao và bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn để nâng cao chất lượng công tác thẩm định.

Trên thực tế, quá trình thẩm định dự án đòi hỏi cán bộ thẩm định phải có kiến thức, trình độ cao về kỹ thuật, luật pháp, công nghệ, sản xuất, kinh doanh về thông tin thị trường. Kiến thức về quản lý tài chính, tín dụng, hải quan, bảo hiểm, giảm định về các phương diện khác có liên quan tới dự án. Nhưng thật khó để cán bộ thẩm định có đầy đủ các yếu tố trên.

Đứng trước tình hình trên, trước mắt cần phải nâng cao trình độ của cán bộ thẩm định. Bằng cách, thực hiện đào tạo, đào tạo lại cán bộ, mở các cuộc kiểm tra trình độ cán bộ thường xuyên, từng đơn vị tổ chức các buổi trao đổi kinh nghiệm.

II**. Một số biện pháp có tính chất vĩ mô.**

1. Chú trọng và nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội sau 2001.

Chất lượng công tác quy hoạch có tác động trực tiếp đến hiệu quả đầu tư cả trước mắt và lâu dài.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển ngành, vùng được duyệt, các tỉnh, các ngành, thành phố tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, trước hết là ở các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, khu công nghiệp, chuẩn bị điều kiện thu hút vốn trong và ngoài nước.

- Tập trung đầu tư phát triển để tăng năng lực sản xuất then chốt và các ngành công nghiệp có tác động lớn đối với nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hình thành cơ cấu công – nông- lâm nghiệp dịch vụ hợp lý.

Đổi mớ công nghệ, thiết bị các doanh nghiệp, phát triển nhanh một số ngành lợi thế, hình thành một số ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp nhẹ, khai thác và chế biến dầu khí, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, vật liệu xây dựng.

Chú trọng đầu tư chiều sâu, phổ biến và áp dụng kỹ thuật mới để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tạo sức cạnh tranh trên thị trường.

Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả các khu chế xuất và khu công nghệ cao) tạo địa bàn thuật lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới- phát triển công nghiệp nông thôn, ven đô thị, khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống để tạo việc làm, nâng cao thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Quản lý chặt chẽ các món nợ quốc gia, vay cho đầu tư phải đảm bảo trả nợ, có khả năng trả nợ vay.

2. **Nâng cao chất lượng công tác kế hoạch hoá.**

Cách bố trí kế hoạch hiện nay tuy có nhiều tiến bộ hơn trước, song còn bộc lộ nhiều nhược điểm, chưa hoàn thiện. Vì vậy, công tác kế hoạch hoá cần phải nâng cao hơn nữa để thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước đề ra và thực sự là một căn cứ cực kỳ quan trọng trong quá trinhg thẩm định các DAĐT. Việc nâng cao chất lượng công tác kế hoạch hoá có tác động rất quan trọng đến công tác thẩm định hiện nay đặc biệt là chi nguồn vốn tín dụng kế hoạch Nhà nước cho dự án. Do đó, cần hoàn thiện công tác kế hoạch hoá theo hướng:

Cần có kế hoạch đầu tư phát triển năm năm. Mục tiêu của kế hoạch này là để xác định cho được hướng, bước đi, biện pháp dịch chuyển kinh tế theo ngành và lãnh thổ, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm.

Kế hoạch đầu tư bao gồm: Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch chuẩn bị đầu tư, kế hoạch chuẩn bị dự án và kế hoạch thực hiện dự án. Chỉ ghi vốn kế hoạch thực hiện đối với các dự án đã hoàn thành kế hoạch chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện DAĐT.

Thủ tướng Chính phủ dao tổng mức vốn đầu tư hàng năm kèm theo các danh mục dự án nhóm A cho các ngành, các bộ, các tỉnh, thành phố.

Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu (hiện vật và giá trị tương ứng với tổng mức vốn được giao) phải đạt được trong năm kế hoạch, căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án các nhóm A, B. Các dự án nhóm C cần quy định phạm vi (ngành) và số lượng dự án như:

+ Quy định mức khống chế về vốn cho loại dự án không được phép bố trí thời gian xây dựng cho những dự án từ 3 tỉ đồng trở xuống.

+ Quy định số lượng tối đa được bố trí kế hoạch đầu tư hàng năm tương ứng với số vốn hạn mức được bố trí.

Việc cải tiến và hoàn thiện công tác kế hoạch hoá theo hướng trên sẽ đảm bảo sự quản lý tập trung của Nhà nước, đồng thời phát huy tính chủ động của các bộ, ngành, các địa phương, khắc phục các tình trạng bố trí kế hoạch hoá phân tán, tạo điều kiện đảm bảo vốn để thực hiện phương thức đấu thầu rộng rãi, thực hiện có hiệu quả mục tiêu đề ra, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

3. Hoàn thiện và tạo lập môi trường pháp lý cho công tác thẩm định DAĐT.

Đề nghị các chủ đầu tư chấp hành nghiêm chỉnh việc xây dựng và lập DAĐT theo đúng nội quy và trình tự tại thông tư số 09/ BKH/ VPTD của Bộ Kế hoạch và đầu tư ngày 21-9-1996 về việc xây dựng và thẩm định dự án.

Thực hiện nghị định số 43/CP ngày 16- 7-1996 về quy chế đấu thầu.

KẾT LUẬN

Thẩm định dự án đầu tư là một khâu quan trọng trong công tác quản lý đầu tư. Thực hiện tôt khâu này là một trong những yếu tố quyết định để đảm bảo hiệu quả đầu tư. Thẩm định DAĐT nhằm phân tích, đánh giá, lựa chọn các DAĐT có hiệu quả, tránh thực hiện những dự án không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp. Đây là công tác có tính chất nghiệp vụ. Ngoài những yêu cầu cần nắm vững chủ trương, chính sách, luật pháp còn đòi hỏi phải hiểu biết sâu về cơ sở lý luận, phương pháp và kỹ năng thực hiện thẩm định.

Thực tế những năm qua các cơ quan có thẩm quyền đã có nhiều cố gắng trong lĩnh vực này trên mọi phương diện như hoàn thiện văn bản pháp quy, đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn cũng như hoàn thiện về hệ thống tổ chức thẩm định dự án ở các ngành, các cấp. Công tác thẩm định đã đóng góp tích cực vào việc lựa chọn và ra quyết định đầu tư của các cấp có thẩm quyền, đã đưa vào thực tế nhiều dự án có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và đong phát huy hiệu quả trong đời sống kinh tế của đất nước.

Tuy vậy, nhìn từ giác độ khác nhau cũng cho thấy công tác thẩm định DAĐT còn bộc lộ một số thiếu sót cần phải được tiếp tục hoàn thiện để nâng cao chất lượng các hoạt động trong lĩnh vực này. Xuất phát từ thực tế, trong đề án này đã nêu ra một số phương hướng và biện pháp chung để cải tiến nâng cao chất lương công tác này. Các biện pháp nêu trong đề án này là những vấn đề bức thiết nhất hiện nay cần phải thực hiện một cách đồng bộ. Tuy nhiên, đây là những vấn đề cũng không thể giải quyết một cách dễ dàng và nhanh chóng được mà cần phải được thực hiện có hệ thống và từng bước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệu quả quản lý dự án Nhà nước- Đại học Kinh tế quốc dân- Của TS: Mai Văn Bưu
2. Lập và quản lý dự án đầu tư- Đại học Kinh tế quốc dân- Của Nguyễn Ngọc Mai.
3. Quy chế quản lý tài chính đầu tư xây dựng và đấu thầu- Xuất bản năm 1998
4. Giáo trình Kinh tế xây dựng- Trường Đại học xây dựng.
5. Điều lệ quả lý đầu tư - xây dựng.
6. Các văn bản hướng dẫn thực hiện điều lệ quản lý đầu tư- xây dựng.
7. Các luận văn của các khoá trước.